

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư là một trong những biện pháp cực kỳ quan trọng để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng cao một cách bền vững. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thường được phản ánh qua chỉ số ICOR (chỉ số phản ánh hiệu suất đầu tư vốn: để tăng một đơn vị sản phẩm cần tăng bao nhiêu vốn đầu tư). Nếu như trước đây, vào những năm đầu ở thập kỷ 90 của thế kỷ trước chỉ số ICOR khoảng độ 0,4: 1 - 0,5:1 thì đến năm 2001 đã là 4,12:1, và năm 2003 chỉ số ICOR là 4,92: 1. Như thế có nghĩa là trong vòng hơn 10 năm hệ số ICOR đã tăng lên hơn 10 lần. Chỉ số ICOR qua các năm cho thấy tốc độ tăng trưởng của vốn đầu tư tăng nhanh hơn

thể để tăng trưởng thì đòi hỏi phải đầu tư nhiều vốn hơn. Tuy nhiên một nguyên nhân quan trọng làm giảm hiệu suất vốn đầu tư trong giai đoạn này là sự lệch lạc trong việc phân bổ vốn đầu tư, mà cụ thể chúng ta quá chú trọng vào những ngành công nghiệp được xếp vào nhóm có sức cạnh tranh thấp thu hồi vốn chậm như: mía đường, sắt thép, phân bón, giấy, chưa sử dụng hợp lý và tối ưu hoá các nguồn lực của toàn xã hội. Từ đó dẫn đến tình trạng hiệu suất sử dụng vốn đầu tư không cao, gây lãng phí nguồn lực của toàn xã hội, làm chậm lại việc thực hiện các mục tiêu kinh tế đã được đề ra. Vấn đề đặt ra ở đây là phải có giải pháp cụ thể và thiết thực trên cả cấp độ vĩ mô lẫn cấp độ vi mô nhằm tối ưu hoá các nguồn lực

khi đó các khu vực kinh tế khác tạo ra rất ít, hoặc thậm chí không tạo ra. Tạo ra nhiều công ăn việc làm cũng có nghĩa là tạo thêm thu nhập cho người lao động, gia tăng khả năng tiêu dùng của các tầng lớp dân cư, yếu tố cơ bản quyết định đến tốc độ tăng trưởng GDP trong giai đoạn hiện nay (theo số liệu thống kê năm 2002 thì tiêu dùng cuối chiếm tới 70,8% GDP, mà trong tiêu dùng cuối cùng hộ gia đình chiếm tới 91,3%).

Vấn đề đặt ra ở đây là tạo ra sự phát triển kinh tế dân doanh lên một cấp độ mới, theo chiều hướng đó phát triển kinh tế dân doanh không chỉ dừng lại ở chỗ mở thêm nhiều doanh nghiệp mới, huy động thêm vốn, mà là cần phải chú trọng và quan tâm hơn đến trình độ trang bị

Làm thế nào để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế

NGUYỄN HOÀNH XANH

giá trị tăng thêm, một thí dụ dễ thấy nhất là trong năm 2003 tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp tăng 16%, nhưng tốc độ tăng trưởng của giá trị tăng thêm chỉ đạt 10,28% (tỷ lệ tương ứng của năm 2002 là 14,8% và 5,36%). Chính chỉ số ICOR ngày càng cao cũng là một trong những nguyên nhân đã làm cho tỷ trọng chi phí trung gian trong giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế tiếp tục tăng: năm 1999 là 47,76%, năm 2000 là 50,35%, năm 2001 là 51,57%, năm 2002 là 52,13%. Điều đó cũng có nghĩa là làm giảm năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, làm giảm khả năng tiêu thụ hàng hoá của hàng hoá Việt Nam trong thị trường trong nước cũng như trên thị trường quốc tế.

Có hai nguyên nhân làm cho hiệu quả đầu tư ngày càng giảm thấp. Thứ nhất, vào những năm đầu của thập kỷ 90 của thế kỷ trước, tăng trưởng kinh tế chủ yếu thiên về chiều rộng, vì thế hiệu suất sử dụng vốn đầu tư được gắn liền với chính sách đổi mới kinh tế và hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế, do vậy nhu cầu về vốn đầu tư thấp mà hiệu quả vẫn cao. Thứ hai, trong giai đoạn hiện nay, giai đoạn đòi hỏi tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, thì nhìn chung các yếu tố về đổi mới chính sách kinh tế đã phát huy hết những tiềm năng vốn có của nó, vì

xã hội để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, điều đó cũng có nghĩa là đòi hỏi chúng ta phải đầu tư đúng hướng và nâng cao hiệu suất sử dụng vốn đầu tư.

Giải pháp vĩ mô

Với mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 nước ta phải trở thành một nước công nghiệp phát triển, thì theo một số chuyên gia kinh tế tính toán để đạt được điều đó sau mỗi kế hoạch năm năm tốc độ tăng trưởng GDP phải tăng gấp đôi, muốn vậy tốc độ tăng trưởng bình quân phải đạt hơn 10%/năm. Nhiệm vụ quả là nặng nề, nhưng không phải là không khả thi nếu chúng ta có những quyết sách đúng đắn và táo bạo. Điều trước tiên là phát huy mọi tiềm năng về yếu tố nội lực của nền kinh tế, mà đặc biệt là khu vực kinh tế dân doanh, chúng ta thấy chỉ sau 4 năm thực hiện Luật doanh nghiệp từ năm 1999 đến năm 2003 tổng số vốn đăng ký của khu vực kinh tế này đạt gần 10 tỷ USD, lớn hơn số vốn FDI thu hút được trong cùng thời kỳ, một kết quả thật bất ngờ và rất khả quan, chứng tỏ tiềm năng của khu vực kinh tế dân doanh là vô cùng to lớn. Và điều quan trọng hơn là chính khu vực kinh tế này trong cùng khoảng thời gian đó đã tạo ra việc làm mới cho 1,6 triệu người lao động, trong

công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, mở rộng thị phần tiêu thụ sản phẩm. Để làm được điều đó phải có sự chuyển biến mạnh mẽ về mặt nhận thức, theo đó Nhà nước cần xem khu vực kinh tế dân doanh là một bộ phận cực kỳ quan trọng của nền kinh tế quốc dân thống nhất, và là nguồn thu chủ yếu của ngân sách quốc gia, từ đó xét trên giác độ tổng thể của nền kinh tế, Nhà nước có chính sách thích đáng về đầu tư, trang bị công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực đối với khu vực kinh tế này. Mặt khác chính sự lớn mạnh của khu vực kinh tế dân doanh sẽ tạo ra các đối tác tương xứng để thu hút nguồn vốn FDI từ bên ngoài, khi mà sự thu hút nguồn vốn FDI từ khu vực kinh tế nhà nước dường như đã đến độ bão hoà, mà đặc biệt là thu hút các nguồn lực (vốn, công nghệ, chất xám) từ cộng đồng Việt kiều ở nước ngoài, tiềm năng thì rất lớn nhưng những kết quả đạt được trong thời gian qua còn quá khiêm tốn, cần phải có bước đột phá mạnh cho vấn đề này, bởi vì cộng đồng người Việt ở nước ngoài hầu hết đang sinh sống ở những nước có nền kinh tế phát triển (Bắc Mỹ, Tây Âu, Úc...). Đó là những lợi thế không dễ gì có được để chúng ta có thể tiếp cận trực tiếp và nhanh chóng với công nghệ mới và tri thức tiên tiến (có đến hàng trăm ngàn trí thức Việt

kiểu làm việc ở các ngành công nghệ hiện đại). Một khi thực hiện được điều đó các yếu tố nội lực và ngoại lực sẽ được kế hợp với nhau, tạo ra một xung lực mới cho nền kinh tế và đưa sự phát triển của nền kinh tế với một tốc độ cao.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và nền kinh tế thế giới đang bước vào một dạng thức mới- nền kinh tế tri thức, thì cho các ngành công nghệ cao (công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới) phải được ưu tiên và quan tâm hàng đầu. Do đó Nhà nước cần xây dựng chiến lược tổng thể về phát triển các ngành công nghệ cao của toàn bộ đất nước, với một cơ chế đặc thù về các phương diện đầu tư, tài chính, tín dụng (được thuê đất với giá rẻ, được miễn giảm các loại thuế, được vay vốn tín dụng với lãi suất ưu đãi). Để phát triển các ngành công nghệ cao phải đòi hỏi một nguồn vốn đầu tư ban đầu rất lớn, điều này có thể ảnh hưởng phần nào tới việc phân bổ các nguồn lực xã hội, nhưng đây lại là những ngành có khả năng thu hồi vốn nhanh, hiệu suất đầu tư lớn. Vì thế trong thời gian tới cần gia tăng mạnh mẽ tỷ trọng vốn đầu tư cho các ngành công nghệ cao trong tổng vốn đầu tư của toàn xã hội, kiên quyết không đầu tư thêm vốn cho những chương trình, dự án kinh tế không có khả năng thu hồi vốn, mà việc đầu tư hàng tỷ đô la cho chương trình mía đường của ta trong thời gian qua không mang lại hiệu quả cao là bài học nhãn tiền. Nếu cũng với số vốn đó dùng để đầu tư cho các ngành công nghệ cao thì chắc chắn rằng hiệu suất đầu tư vốn sẽ đạt cao hơn nhiều.

Giải pháp vi mô

Các doanh nghiệp kinh doanh là tế bào của nền kinh tế, nơi sử dụng các nguồn lực để tạo ra sản phẩm, điều quan trọng để tạo ra nhiều sản phẩm tốt với giá thành hạ, thì phải tăng năng suất lao động. Muốn vậy cần nhanh chóng thực hiện đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp, vì trình độ trang bị hiện nay của các doanh nghiệp Việt Nam lạc hậu so với khu vực và thế giới khoảng từ 2 đến 3 thế hệ, đó cũng là lý do chính để giảm hiệu suất sử dụng vốn đầu tư trong thời gian qua. Hơn ai hết, chính các doanh nghiệp phải trở thành chủ thể của quá

trình đổi mới công nghệ, mà đặc biệt là việc đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp nhà nước, bởi vì đây là khu vực hiện đang chiếm tỷ trọng phần lớn vốn đầu tư của toàn xã hội. Vấn đề này phải được gắn liền với quá trình sắp xếp lại hệ thống doanh nghiệp nhà nước, kiên quyết giải thể, phá sản, bán hoặc cho thuê các doanh nghiệp thua lỗ kéo dài, bởi vì bản thân các doanh nghiệp này sẽ không đủ sức tồn tại và cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Kinh nghiệm của Trung Quốc khuyến khích tư bản nước ngoài thâm nhập vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ bằng các hình thức mua, sáp nhập, thuê, khoán để nâng cao trình độ kỹ thuật và quản lý doanh nghiệp là điều cần được tham khảo và vận dụng. Thực hiện tối đổi mới công nghệ sẽ quyết định đến nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn.

Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và cạnh tranh quốc tế thì vấn đề mở rộng và chiếm lĩnh thị phần sản phẩm, kể cả tại thị trường nội địa phải được quan tâm hàng đầu, mà đặc biệt là công tác xúc tiến thương mại và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Vì thế công tác xúc tiến thương mại cần được nâng lên một cấp độ mới, và nó phải là một bộ phận quan trọng trong tổ hợp các chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt chú trọng đến việc đầu tư và xây dựng thương hiệu, (hiện tại, việc xây dựng thương hiệu chưa được các doanh nghiệp chú trọng, thường dưới 0,2% tổng doanh thu, thậm chí có khoảng 20% doanh nghiệp chưa hề đầu tư tài chính cho xây dựng thương hiệu), vì nó có ý nghĩa cực kỳ quan trọng để tăng sức cạnh tranh và gia tăng lợi nhuận của sản phẩm, vì rằng trong thương mại hiện đại có đến từ 25% - 30% giá trị gia tăng của sản phẩm nằm ở khâu phân phối, tiếp thị và dịch vụ sau bán hàng của sản phẩm trên thị trường. Bởi lẽ, trong điều kiện toàn cầu hoá kinh tế quốc tế luôn có tình trạng cung vượt quá cầu, hơn thế nữa đối với những thương hiệu có uy tín thì nó đã trở thành một loại tài sản quan trọng của doanh nghiệp, doanh nghiệp cũng có thể dùng nó để góp vốn liên doanh, thực tế cũng đã có trường hợp như vậy. Chúng ta nên nhớ rằng các chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp

dù có hoàn hảo tới đâu đến mấy cũng trở thành vô nghĩa, một khi doanh nghiệp không tiêu thụ được sản phẩm, vì đó là điều quyết định sự tồn tại của doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập quốc tế.

Trong thời đại công nghệ thông tin và kinh tế tri thức, thì việc đào tạo và nâng cao trình độ nguồn nhân lực phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, tại các đơn vị sản xuất kinh doanh, đó cũng chính là một trong những biện pháp quan trọng làm gia tăng nhanh chóng hàm lượng chất xám trong giá thành sản phẩm (ở các nước có nền kinh tế phát triển hàm lượng chất xám chiếm tới khoảng 1/3 giá thành sản phẩm), từ đó góp phần tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá trên thương trường. Thực tế cho thấy rằng khả năng cạnh tranh sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất thường gắn liền với công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, mà điển hình là sự thành công nhanh chóng của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin và công nghệ sinh học là một minh chứng (các doanh nghiệp loại này rất chú trọng đến khâu đào tạo nhân lực và nghiên cứu áp dụng kỹ thuật mới cho nên tạo ra được nhiều sản phẩm với chất lượng cao mà giá thành lại hạ).

Hiện tại mức đầu tư bình quân của các doanh nghiệp cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không quá 0,25% doanh thu, trong khi đó ở các nước công nghiệp tỷ lệ này thường là 5-6%, còn đối với các nước phát triển lên tới 10%, đối với các ngành công nghệ cao, đầu tư cho nghiên cứu phát triển chiếm từ 10-20% doanh thu. Mức đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thấp như vậy cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến khả năng cạnh tranh yếu kém của hàng hoá Việt Nam trên thị trường thế giới. Chính vì thế, công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp cần gắn liền với công tác nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật, hoàn thiện phương pháp quản lý, và xem đó như một trong những bộ phận quan trọng nhất trong tổng thể chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Vì đó là con đường cơ bản để tăng năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp, đó cũng là yếu tố cực kỳ quan trọng để tạo đà cho nền kinh tế tăng trưởng theo chiều sâu ■